



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ và Tiêu chuẩn Đo lường
Chất lượng Đà Nẵng

Tiếng Anh/ in English: Da Nang Center for Applied Science and Technology, Standards, Metrology
and Quality

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 014 - QMS

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/ Head office:

Số 1000/01 Tôn Đức, Phường An Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

No 1000/01, Ton Dan, An Khe Ward, Da Nang City, Vietnam

Tel: +84 2363638776 or +84 2363674984 Email: quatestdanang@danang.gov.vn

Website: <http://quatestdanang.com.vn>

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

- ISO/IEC 17021-1: 2015;
- ISO/IEC 17021-3: 2017

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ/ from /8/2026 đến/ to /8/2031



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 cho các lĩnh vực như sau/
Certification of quality management system according to ISO 9001: 2015 for the scopes as follows:

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Phạm vi công nhận <i>Accreditation scope</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
Cơ khí <i>Mechanical</i>	17	Các kim loại cơ bản và sản phẩm chế tạo từ kim loại <i>Basic metals and fabricated metal products</i>	24 trừ/ except 24.46: Sản xuất các kim loại cơ bản/ <i>Manufacture of basic metals</i> 25 trừ/ except 25.4: Chế tạo các sản phẩm từ kim loại trừ máy móc, thiết bị/ <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i> 33.11: Sửa chữa các sản phẩm chế tạo từ kim loại/ <i>Repair of fabricated metal products</i>
	18	Máy móc và thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	25.4: Sản xuất vũ khí, đạn dược/ <i>Manufacture of weapons and ammunition</i> 28: Sản xuất các máy móc, thiết bị (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c.</i> 30.4: Sản xuất các loại xe quân sự/ <i>Manufacture of military fighting vehicles</i> 33.12: Sửa chữa máy móc/ <i>Repair of machinery</i> 33.2: Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp/ <i>Installation of industrial machinery and equipment</i>
	19	Thiết bị điện, quang học <i>Electrical and optical equipment</i>	26: Sản xuất máy tính, các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> 27: Sản xuất các thiết bị điện/ <i>Manufacture of electrical equipment</i> 33.13: Sửa chữa các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Repair of electronic and optical equipment</i> 33.14: Sửa chữa thiết bị điện/ <i>Repair of electrical equipment</i> 95.1: Sửa chữa máy tính, thiết bị thông tin/ <i>Repair of computers and communication equipment</i>
Xây dựng <i>Contructrion</i>	34	Dịch vụ kỹ thuật, bao gồm: <i>Engineering services including:</i>	71: Tư vấn kiến trúc, kỹ thuật; phân tích thử nghiệm/ <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i> 72: Nghiên cứu và phát triển/ <i>Scientific research and development</i> 74 trừ/ except (74.2; 74.3): Các hoạt động khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ khác/ <i>Other professional, scientific and technical activities</i>



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Phạm vi công nhận <i>Accreditation scope</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
Vận tải và quản lý chất thải <i>Transport & Waste management</i> Vận tải và quản lý chất thải <i>Transport & Waste management</i>	39	Các dịch vụ xã hội khác <i>Other social services</i>	37: Thoát nước/ <i>Sewerage</i> 38.1: Thu gom chất thải/ <i>Waste collection</i> 38.2: Xử lý chất thải/ <i>Waste treatment and disposal</i> 39: Các hoạt động xử lý và quản lý chất thải khác/ <i>Remediation activities and other waste management services</i> 59.1: Các chương trình truyền hình, video, ảnh động/ <i>Motion picture, video and television programme activities</i> 60: Phát thanh, truyền hình/ <i>Programming and broadcasting activities</i> 63.9: Các dịch vụ thông tin khác/ <i>Other information service activities</i> 79: Đại lý lữ hành, tour du lịch, dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ liên quan khác/ <i>Travel agency, tour operator, reservation service and related activities</i> 90: Các hoạt động nghệ thuật, giải trí/ <i>Creative, arts and entertainment activities</i> 91: Thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác/ <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i> 92: Trò chơi có thưởng/ <i>Gambling and betting activities</i> 93: Các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí/ <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i> 94: Hoạt động của các hiệp hội các tổ chức nghề nghiệp/ <i>Activities of membership organisations</i> 96: Các hoạt động dịch vụ cá nhân khác/ <i>Other personal service activities</i>

Ghi chú/Note: Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Đà Nẵng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ Da Nang Center for Applied Science and Technology, Standards, Metrology and Quality must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.